

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)	SO SÁNH (%)
A	B	1	2	3 = 2/1
I	TỔNG SỐ THU	20.448.000	1.575.596	7,71
1	Các khoản thu xã hưởng 100 %	106.000	51.539	48,62
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	16.305.000	258.068	1,58
3	Thu bổ sung	4.037.000	500.000	12,39
	- Bổ sung cân đối ngân sách	4.037.000	500.000	12,39
	- Bổ sung có mục tiêu			
4	Thu chuyển nguồn		765.990	
II	TỔNG SỐ CHI	16.325.121	959.485	20,42
1	Chi đầu tư phát triển	15.750.000		
2	Chi thường xuyên	509.721	959.485	24,85
3	Dự phòng	65.400		

Ghi chú: (1) Bao gồm 4 khoản thuế, lệ phí Luật NSNN quy định cho ngân sách xã hưởng và những khoản thu ngân sách địa phương được hưởng dùng để phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) cho xã.

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN				ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)				SO SÁNH (%)			
		TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX	TỔNG SỐ	XDCB	TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7 = 4/1	8 = 5/2	9 = 6/3			
	TỔNG CHI	20.448.000	15.750.000	4.698.000	959.485		959.485	4,69			4,69		20,42
	Trong đó:												
	Chi công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	436.850		436.850	85.893		85.893	19,66			19,66		19,66
	Chi dân quân tự vệ	280.000		280.000	36.527		36.527	13,05			13,05		13,05
	Chi trật tự an toàn xã hội	156.850		156.850	49.366		49.366	31,47			31,47		31,47
1	Chi giáo dục	5.164.100	5.150.000	14.100									
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ												
3	Chi y tế	14.100		14.100	5.000		5.000	35,46			35,46		35,46
4	Chi văn hóa, thông tin	2.041.000	2.000.000	41.000	4.730		4.730	0,23			0,23		11,54
5	Chi phát thanh, truyền thanh	62.618		62.618	11.175		11.175	17,85			17,85		17,85
6	Chi thể dục, thể thao	3.505.000	3.500.000	5.000	900		900	0,03			0,03		18,00
7	Chi bảo vệ môi trường	25.903		25.903									
8	Chi các hoạt động kinh tế	5.159.300	5.100.000	59.300									
	Giao thông	325.100	300.000	25.100									
	Nông - lâm - thủy lợi - hải sản	14.200		14.200									
	Thị chính												
	Thương mại, du lịch												
	Các hoạt động kinh tế khác	4.820.000	4.800.000	20.000									
	Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	3.686.029		3.686.029	746.914		746.914	20,26			20,26		20,26
	Trong đó: Quỹ lương	2.333.300		2.333.300	566.772		566.772	24,29			24,29		24,29
	Quản lý Nhà nước	1.992.319		1.992.319	408.339		408.339	20,50			20,50		20,50
	Đảng Cộng sản Việt Nam	866.922		866.922	166.673		166.673	19,23			19,23		19,23
	Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	286.406		286.406	59.519		59.519	20,78			20,78		20,78
	Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	126.159		126.159	24.068		24.068	19,08			19,08		19,08
	Hội Liên hiệp Phụ nữ	131.143		131.143	39.638		39.638	30,23			30,23		30,23
	Hội Cựu chiến binh	131.413		131.413	22.724		22.724	17,29			17,29		17,29

[illegible]

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2023

Đơn vị: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM			ƯỚC THỰC HIỆN QUÝ (06 THÁNG, NĂM)			SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
		1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2		
A	B								
	Tổng số thu	20.448.000.000	20.448.000.000	714.121.004	1.575.596.623	3,49	7,71		
I	Các khoản thu 100%	106.000.000	106.000.000	20.910.000	51.538.738	19,73	48,62		
1	Phí, lệ phí	16.000.000	16.000.000	801.000	3.961.000	5,01	24,76		
2	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	40.000.000	40.000.000						
3	Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp								
4	Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			1.125.000	1.381.738				
5	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định								
6	Đóng góp của nhân dân theo quy định								
7	Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân								
8	Thu khác	50.000.000	50.000.000	18.984.000	46.196.000	37,97	92,39		
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	16.305.000.000	16.305.000.000	193.211.004	258.068.332	1,18	1,58		
1	Các khoản thu phân chia	419.000.000	419.000.000	23.600.000	26.700.000	5,63	6,37		
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tính quy định	15.886.000.000	15.886.000.000	73.005.502	102.334.166	0,46	0,64		
III	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)								
IV	Thu chuyển nguồn				765.989.553				
V	Thu kết dư ngân sách năm trước								
VI	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.037.000.000	4.037.000.000	500.000.000	500.000.000	12,39	12,39		
1	Thu bổ sung cân đối	4.037.000.000	4.037.000.000	500.000.000	500.000.000	12,39	12,39		
2	Thu bổ sung có mục tiêu								